Phụ lục I

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /2026/QĐ-UBND)

PHẦN 1. GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP……Trang

I. Hạt giống 3

1. Lúa, nếp thuần.....3

2. Ngô (bắp) lai 3

3. Đậu tương (đậu nành) 3

4. Đậu xanh 3

5. Cải củ 3

6. Cải bắp 4

7. Dưa chuột lai (dưa leo) 4

8. Dưa hấu lai.....4

9. Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,…) [(c)] 4

10. Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,…).....4

11. Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo,…) 4

12. Ớt.....5

13. Rau muống 5

14. Vừng (mè).....5

II. Cây giống 6

1. Khóm (Dứa) 6

2. Cam, quýt, bưởi.....6

3. Dừa.....7

4. Bơ.....8

5. Ca cao.....9

PHẦN II. GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

1. Cây Keo tai tượng 11

2. Cây Bạch đàn 11

3. Cây Keo lá tràm 12

4. Cây Phi lao.....12

5. Cây Đước đôi 13

6. Cây Bần chua 14

7. Cây Mắm đen.....15

8. Cây Keo lai....16
9. Cây Sao đen....18
10. Cây Tràm lá dài....19
11. Cây Dầu rái....19

PHẦN III. GIỐNG VẬT NUÔI

1. Trâu....21
2. Bò....24
3. Dê....28
4. Thỏ....30
5. Lợn (heo)....31
6. Gà....34
7. Vịt....36
8. Đà điểu châu phi....37

PHẦN IV. GIỐNG THỦY SẢN

1. Cá Chép, cá Rô phi....
2. Cá Tra....41
3. Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Bỗng, cá
4. Chim trắng....42
5. Cá thát lát, Cá lăng đuôi đỏ, cá ét mọi, cá trê vàng, cá chạch bùn....43
6. Cá hô, cá trà sóc, cá bông lau, cá chạch lấu....45
7. Giống cá chiên, cá chạch sông, cá anh vũ....47
8. Giống ba ba (Stock of Trionyx -Technical requierments)....50
9. Ếch (Hoplobatrachus tigerinus)....52
10. Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bớp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mục....53
11. Cá dìa (Siganus gutiatus Bloch, 1787)....54
12. Cá bống bớp (Bostrichthys sinensis Lacépesde, 1801)....56
13. Cá Chẽm (Lates calcarifer Bloch, 1790)....57
14. Tôm càng xanh....58
15. Tôm sú, tôm thẻ chân trắng....59
16. Tu hài, Nghêu/ngao, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lụa....60

PHẦN I. GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

I. HẠT GIỐNG

Stt	Tên giống	Cấp giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật						Ghi chú
			Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	Hạt khác giống có thể phân biệt được		Hạt cỏ dại nguy hại [a] và lúa cỏ, số hạt/kg, không lớn hơn	Tỷ lệ nẩy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn	Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	
				% số hạt, không lớn hơn	Số hạt/kg, không lớn hơn				
1	Lúa, nếp thuần	Nguyên chủng	99	0,05		4(a)	80	13,5	QCVN 101:2025/BNNMT về chất lượng hạt giống lúa thuần
		Xác nhận	99	0,3		10(a)	80	13,5	
2	Ngô (bắp) lai	F1	99				85(b)	11,5	QCVN 104:2025/BNNMT về chất lượng hạt giống ngô lai
3	Đậu tương (đậu nành)	Nguyên chủng	99		10		70	12,0	QCVN 01-49: 2011/BNNPTNT về chất lượng hạt giống đậu tương
		Xác nhận	99		20		70	12,0	
4	Đậu xanh	Nguyên chủng	99		20		80	12,0	TCVN 8659:2011 về hạt giống đậu xanh
		Xác nhận	99		40		80	12,0	
5	Cải củ	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8811:2011 về hạt giống cải củ

		Xác nhận	98			10	80	9,0	
6	Cải bắp	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8812:2011 về hạt giống cải bắp
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
7	Dưa chuột lai (dưa leo)	F1	99				90	8,0	TCVN 8814:2011 về hạt giống dưa chuột lai
8	Dưa hấu lai	F1	99				80	8,0	TCVN 8815:2011 về hạt giống dưa hấu lai
9	Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,…) (c)	Nguyên chủng	99		10		80	12,0	TCVN 9304:2012 về hạt giống đậu
		Xác nhận	99		20		80	12,0	
10	Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,…)	Nguyên chủng	99				75	8,0	TCVN 9809:2013 về hạt giống bầu bí
		Xác nhận	98				75	8,0	
		F1	99				80	8,0	
11	Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo,…)	Nguyên chủng, xác nhận	99				80	9,0	TCVN 9962:2013 về hạt giống rau họ cà
		F1	99				70	9,0	

12	Ớt	Nguyên chủng, xác nhận	99				75	9,0	TCVN 9962:2013 về hạt giống rau họ cà
		F1	99				70	9,0	
13	Rau muống	Nguyên chủng, xác nhận	97				70	11,0	TCVN 10909:2016 về hạt giống rau muống
14	Vừng (mè)	Nguyên chủng	97				70	8	TCVN 10908:2016 về hạt giống vừng
		Xác nhận	97				70	8	

Ghi chú:

[a]: Cỏ lồng vực cạn (*Echinochloa colona*); cỏ lồng vực nước (*Echinochloa crusgalli.*); cỏ lồng vực tím (*Echinochloa glabrescens*); cỏ đuôi phượng (*Leptochloa chinensis*); lúa cỏ (*Oryza sativa* L. var *fatua* Prain).

[b]: đối với ngô ngọt, tỷ lệ nẩy mầm không nhỏ hơn 80%.

[c]: Tiêu chuẩn này không áp dụng cho hạt giống đậu xanh.

II. CÂY GIỐNG

<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên giống</th><th colspan="8">Đặc điểm kinh tế kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td rowspan="11">1</td><td rowspan="11">Khóm (Dứa)</td><td colspan="2">TT</td><td colspan="2">Chỉ tiêu</td><td colspan="3">Yêu cầu</td><td rowspan="11">TCVN 9062:2013 về chồi giống dứa</td></tr>
<tr><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2">Nhóm dứa Cayen</td><td>Nhóm dứa Queen</td></tr>
<tr><td colspan="2">I</td><td colspan="2">Khối lượng chồi (gam)</td><td colspan="2"></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">1</td><td colspan="2">Chồi ngọn</td><td colspan="2">200 - 300</td><td>180 - 250</td></tr>
<tr><td colspan="2">2</td><td colspan="2">Chồi nách</td><td colspan="2">200 - 300</td><td>200 - 300</td></tr>
<tr><td colspan="2">3</td><td colspan="2">Chồi cuống</td><td colspan="2">180 - 250</td><td>150 - 200</td></tr>
<tr><td colspan="2">4</td><td colspan="2">Chồi giâm hom</td><td colspan="2">100 - 150</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">II</td><td colspan="2">Chiều cao chồi (cm)</td><td colspan="2"></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">1</td><td colspan="2">Chồi ngọn</td><td colspan="2">18 – 25</td><td>18 – 25</td></tr>
<tr><td colspan="2">2</td><td colspan="2">Chồi nách</td><td colspan="2">25 – 30</td><td>25 – 30</td></tr>
<tr><td colspan="2">3</td><td colspan="2">Chồi cuống</td><td colspan="2">18 – 25</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">4</td><td colspan="2">Chồi giâm hom</td><td colspan="2">25 - 30</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="4">2</td><td rowspan="4">Cam, quýt, bưởi</td><td rowspan="3">TT</td><td rowspan="3">Chỉ tiêu</td><td colspan="6">Yêu cầu</td><td rowspan="4">TCVN 13607-4:2024: Giống cây nông nghiệp - Sản xuất giống (Phần 4: Giống cam); TCVN 13607-5:2024 Giống cây nông nghiệp -</td></tr>
<tr><td colspan="3">Loại I</td><td colspan="3">Loại II</td></tr>
<tr><td>Cam</td><td>Quýt</td><td>Bưởi</td><td>Cam</td><td>Quýt</td><td>Bưởi</td></tr>
<tr><td>1</td><td>Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td><td>> 60</td><td>> 60</td><td>> 60</td><td>50 – 60</td><td>50 – 60</td><td>50 – 60</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Chiều dài cành ghép</td><td>> 40</td><td>> 0</td><td>> 40</td><td>30-40</td><td>30-40</td><td>30-40</td></tr>
</table>

				tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)						Sản xuất giống (Phần 5: Giống bưởi).
			3	Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6–0,8	0,6–0,8	0,6–0,8
			4	Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6
			5	Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3

		TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu			
				Nhóm dừa cao	**Nhóm dừa lùn**	**Nhóm dừa lai**	
3	Dừa	1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, chỉ có một mầm, có màu sắc và hình dạng đặc trưng của giống			TCVN 10684-5:2018 về cây công nghiệp lâu năm
		2	Chiều cao cây	Từ 70 cm đến 100 cm	Từ 60 cm đến 80 cm	Từ 70 cm đến 100 cm	
		3	Bộ lá	Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống	Từ 4 lá đến 5 lá, có màu sắc đặc trưng của giống	Từ 5 lá đến 6 lá, có màu sắc đặc trưng của giống	
		4	Chu vi gốc	Từ 10 cm đến 12 cm	Từ 9 cm đến 11 cm	Từ 10 cm đến 12 cm	
		5	Bộ rễ	Rễ có màu nâu sáng, phát triển mạnh	Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng. Đối với giống dừa Dứa, phần chóp rễ non có mùi thơm như mùi lá dứa	Rễ phát triển mạnh, màu nâu sáng	

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>6</td><td>Tính đúng giống</td><td colspan="3">Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Độ đồng đều của cây giống</td><td colspan="3">Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nẩy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)</td><td>Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả nẩy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)</td><td>Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả nẩy mầm chuyển sang vườn ươm cây con)</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Sâu bệnh hại</td><td colspan="3">Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng (Brontispa longissima), Bệnh đốm lá (Pestalozia palmarum), Bệnh thối rễ (Corticium vagum), bệnh thối nõn (Phytophthora palmivora)</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>4</td><td>Bơ</td><td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Tuổi cây làm gốc ghép</td><td>4-6 tháng</td><td></td></tr>
<tr><td>2</td><td>Đường kính gốc ghép (Đo phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)</td><td>0,9 – 1,5 cm</td><td>Có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị xây xát</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Số cành</td><td>> 2 cành</td><td></td></tr>
<tr><td>4</td><td>Số tầng lá</td><td>> 2 tầng</td><td>Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Chiều cao cây giống (Đo từ mặt bầu đến đỉnh chồi của cành cao nhất)</td><td>> 60 cm</td><td></td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 9301:2013 về cây giống bơ</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>6</td><td>Đường kính cành ghép (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)</td><td>> 0,9 cm</td><td></td></tr>
<tr><td>7</td><td>Kích thước bầu đất</td><td>18-20 x 25-30 cm</td><td>Có đục lỗ thoát nước</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Vết ghép</td><td colspan="2">Đã liền và tiếp hợp tốt</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Vị trí ghép</td><td colspan="2">Cách mặt trên giá thể bầu ươm từ 20-25cm đối với cây ghép mắt và từ 25-30 cm đối với cây ghép cành</td></tr>
<tr><td>10</td><td>Bộ rễ</td><td colspan="2">Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ phân bố đều trong bầu ươm, rễ cọc không cong vẹo</td></tr>
<tr><td>11</td><td>Huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn</td><td colspan="2">15 – 20 trước khi xuất vườn</td></tr>
<tr><td>12</td><td>Sâu bệnh hại</td><td colspan="2">Không mang triệu chứng của một số bệnh như bệnh thối rễ, thán thư,…</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Ca cao</td>
<td>
Tiêu chuẩn cây gốc ghép
<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Hình thái chung</td><td>Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vệt sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Chiều cao cây</td><td>Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Bộ lá</td><td>Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có màu xanh đậm.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Đường kính thân</td><td>Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.</td></tr>
</table>
Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn
<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 10684:2015 về cây công nghiệp lâu năm</td>
</tr>
</table>

			1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, có một thân thẳng và vững chắc; không có chồi vượt ở gốc ghép, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, rễ cọc của cây phải thẳng, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại đặc biệt là bệnh vệt sọc đen.		
			2	Chiều dài chồi ghép	Trên 20 cm.		
			3	Bộ lá	Chồi ghép có 2 đợt lá trở lên, có từ 6 đến 8 lá. Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống, lá bánh tẻ xanh tốt, không bị trầy xước.		
			4	Đường kính cây ghép	Từ 0,5 cm trở lên.		
			5	Tuổi cây	Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ghép; được huấn luyện dưới ánh nắng trực xạ ít nhất 10 ngày trước khi xuất vườn.		
			6	Tỷ lệ cây đúng giống (%)	100 % cây đúng giống		

PHẦN II. GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Cây Keo tai tượng (Acacia mangium)</td><td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Hạt giống được nhập từ các xuất xứ có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 - 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Tối thiểu 0,3 cm.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Kích thước túi bầu</td><td>Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Chiều cao cây</td><td>Tối thiểu 25 cm</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Hình thái chung</td><td>Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình hình sâu bệnh hại</td><td>Không phát hiện bị sâu, bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 14289:2024 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống keo</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cây Bạch đàn (Eucalyptus)</td><td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Thu từ nguồn hạt giống được công nhận.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 tháng đến 4 tháng tuổi.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Từ 0,3 cm đến 0,4 cm.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Kích thước túi bầu</td><td>Đường kính tối thiểu là 7 cm, chiều cao tối thiểu là 10 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Hình thái chung</td><td>Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh.</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Tình hình sâu bệnh hại</td><td>Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 11571-2:2017 về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống bạch đàn</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>3</td>
<td>Cây Keo lá tràm (Acacia auriculiformis A.Cunn ex Benth)</td>
<td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Hạt giống được nhập từ các xuất xứ có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 3 - 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Tối thiểu 0,2 cm.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Kích thước túi bầu</td><td>Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Chiều cao cây</td><td>Tối thiểu 25 cm</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Hình thái chung</td><td>Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình hình sâu bệnh hại</td><td>Không phát hiện bị sâu, bệnh hại</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14289:2024 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống keo</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây Phi lao (Casuarina equisetifolia)</td>
<td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Hạt giống được thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 10 tháng đến 15 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Tối thiểu 0,6 cm.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao</td><td>Tối thiểu 100 cm.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Hình thái chung Bầu cây</td><td>Kích thước bầu: đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm.
Hình thái: hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp.</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Tình hình sâu bệnh hại</td><td>Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 13361-1: 2021 về Giống cây lâm nghiệp - Cây trồng rừng ven biển - Phần 1: Phi lao</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>5</td>
<td>Cây Đước đôi (Rhizophora apiculata Blume)</td>
<td>
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Yêu cầu</th></tr>
<tr><th>Điều kiện thuận lợi</th><th>Điều kiện trung bình</th><th>Điều kiện khó khăn</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn giống</td><td colspan="3">Trụ mầm được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Từ 6 tháng đến 18 tháng tuổi</td><td>Từ 10 tháng đến 18 tháng tuổi</td><td>Từ 13 tháng đến 18 tháng tuổi</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Tối thiểu 0,8 cm</td><td>Tối thiểu 1,0 cm</td><td>Tối thiểu 1,0 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao cây giống</td><td>Tối thiểu 30 cm</td><td>Tối thiểu 40 cm</td><td>Tối thiểu 50 cm</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Số cặp lá trên cây</td><td>Tối thiểu 3 cặp lá</td><td>Tối thiểu 4 cặp lá</td><td>Tối thiểu 6 cặp lá</td></tr>
<tr><td rowspan="2">6</td><td rowspan="2">Bầu cây giống</td><td colspan="3">Túi bầu polyetylen (PE) hoặc túi bầu sinh học có độ bền cao, chịu được điều kiện ngâm trong nước biển. Bầu có lỗ nhỏ xung quanh đáy bầu để lưu chuyển nước. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1,0 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.</td></tr>
<tr><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu
(13 x 18) ± 1,0 cm</td><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu
(18 x 22) ± 1,0 cm</td><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu
(22 x 25) ± 1,0 cm</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Hình thái cây giống</td><td colspan="3">Cây phát triển cân đối, lá xanh, không bị dập hoặc gãy ngọn.</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Tình trạng sâu, bệnh hại</td><td colspan="3">Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14545:2025 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống các loài cây ngập mặn</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>6</td>
<td>Cây Bần chua (Sonneratia caseolaris (L.) Engler)</td>
<td>
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Yêu cầu</th></tr>
<tr><th>Điều kiện thuận lợi</th><th>Điều kiện trung bình</th><th>Điều kiện khó khăn</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn giống</td><td colspan="3">Quả giống được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Từ 8 tháng đến 24 tháng tuổi</td><td>Từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi</td><td>Từ 19 tháng đến 24 tháng tuổi</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Tối thiểu 1,0 cm</td><td>Tối thiểu 1,5 cm</td><td>Tối thiểu 2,0 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao cây giống</td><td>Tối thiểu 60 cm</td><td>Tối thiểu 100 cm</td><td>Tối thiểu 120 cm</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Số cặp lá trên cây</td><td>Tối thiểu 3 cặp lá</td><td>Tối thiểu 4 cặp lá</td><td>Tối thiểu 5 cặp</td></tr>
<tr><td rowspan="2">6</td><td rowspan="2">Bầu cây giống</td><td colspan="3">Túi bầu polyetylen (PE) hoặc túi bầu sinh học có độ bền cao, chịu được điều kiện ngâm trong nước biển. Bầu có lỗ nhỏ xung quanh đáy bầu để lưu chuyển nước. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1,0 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.</td></tr>
<tr><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu
(13 x 18) ± 1,0 cm</td><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu
(18 x 22) ± 1,0 cm</td><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu
(22 x 25) ± 1,0 cm</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Hình thái cây giống</td><td colspan="3">Cây phát triển cân đối, lá xanh, không bị dập hoặc gãy ngọn.</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Tình trạng sâu, bệnh hại</td><td colspan="3">Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14545:2025 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống các loài cây ngập mặn</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>7</td>
<td>Cây Mắm đen (Avicennia officinalis L.)</td>
<td>
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Yêu cầu</th></tr>
<tr><th>Điều kiện thuận lợi</th><th>Điều kiện trung bình</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn giống</td><td colspan="2">Quả giống được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây trội được chọn ở các lâm phần, cây trồng phân tán có địa chỉ rõ ràng.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Từ 8 tháng đến 18 tháng</td><td>Từ 13 tháng đến 18 tháng</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính gốc</td><td>Tối thiểu 0,5 cm</td><td>Tối thiểu 0,9 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao cây giống</td><td>Tối thiểu 50 cm</td><td>Tối thiểu 80 cm</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Số cặp lá trên cây</td><td>Tối thiểu 3 cặp lá</td><td>Tối thiểu 4 cặp lá</td></tr>
<tr><td rowspan="2">6</td><td rowspan="2">Bầu cây giống</td><td colspan="2">Túi bầu polyetylen (PE) hoặc túi bầu sinh học có độ bền cao, chịu được điều kiện ngâm trong nước biển. Bầu có lỗ nhỏ xung quanh đáy bầu để lưu chuyển nước. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1,0 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.</td></tr>
<tr><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (13x18) ±1,0 cm</td><td>Kích thước túi bầu dẹt tối thiểu (18 x 22) ± 1,0 cm</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Hình thái cây giống</td><td colspan="2">Cây phát triển cân đối, lá xanh, không bị dập hoặc gãy ngọn.</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Tình trạng sâu, bệnh hại</td><td colspan="2">Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14545:2025 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống các loài cây ngập mặn</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>8</td>
<td>Cây Keo lai
(Acacia hybrid)</td>
<td>
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Yêu cầu cây giống nhân bằng nuôi cấy mô</th></tr>
<tr><th>Cây mầm mô</th><th>Cây mô rễ trần</th><th>Cây mô có bầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc</td><td>Vật liệu giống được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017</td><td>Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật</td><td>Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại hoặc cây mô rễ trần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây</td><td>Từ 15 ngày đến 20 ngày sau khi cấy cây vào môi trường ra rễ và đã qua huấn luyện 7 ngày đến 10 ngày</td><td>Từ 2 tuần đến 4 tuần tuổi tính từ khi cây mầm mô được cấy vào giá thể</td><td>Từ 2 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Chiều cao cây</td><td>Tối thiểu 2,0 cm</td><td>Tối thiểu 3,5 cm</td><td>Tối thiểu 25 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Số lá</td><td>-</td><td>Tối thiểu 3 lá trên một cây</td><td>Tối thiểu 8 lá trên một cây</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Số rễ</td><td>2 rễ chính trên một cây.</td><td>Tối thiểu 2 rễ chính trên một cây.</td><td>-</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Chiều dài rễ</td><td>Tối thiểu 1,0 cm</td><td>-</td><td>-</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Hình thái chung</td><td>Cây sinh trưởng tốt, lá màu xanh, bộ rễ trắng</td><td>Cây khỏe đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, đầu rễ màu trắng thân rễ ngả màu vàng nhạt, không bị tổn thương cơ giới</td><td>Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14289:2024 về Giống cây lâm nghiệp – Cây giống keo</td>
</tr>
</table>

		8	Tình hình bệnh hại	Không phát hiện bị bệnh hại.	Không phát hiện bị bệnh hại.	Không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.
		9	Kích thước túi bầu	-	-	Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu cây giống nhân bằng giâm hom	
		Cây hom rễ trần	**Cây hom có bầu**
1	Nguồn gốc	Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017.	Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017.
2	Tuổi cây	Từ 1 tháng đến 1,5 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào giá thể.	Từ 2 tháng đến 4 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào bầu.
3	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,2 cm	Tối thiểu 0,3 cm
4	Chiều cao	Tối thiểu 15 cm	Tối thiểu 30 cm
5	Số lá	Tối thiểu 4 lá trên một cây	Tối thiểu 8 lá trên một cây
6	Số rễ	Tối thiểu 2 rễ chính trên một cây.	-

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>7</td><td>Kích thước túi bầu</td><td>-</td><td>Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm.</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Hình thái chung</td><td>Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, rễ màu trắng ngà, không bị tổn thương cơ giới.</td><td>Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Tình hình sâu, bệnh hại</td><td>Không phát hiện bị sâu, bệnh hại.</td><td>Không phát hiện bị sâu, bệnh hại.</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Cây Sao đen (Hopea odorata Roxb.)</td>
<td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây</td><td>10 tháng đến 12 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính cổ rễ</td><td>Tối thiểu 0,6 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao cây giống</td><td>Tối thiểu 80 cm</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Bầu cây giống</td><td>Bầu có đáy, đục lỗ, đường kính tối thiểu 8 cm, chiều cao tối thiểu 14 cm.
Bầu có đáy, đục lỗ, đường kính tối thiểu 14 cm, chiều cao tối thiểu 18 cm.
Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 0,5 cm đến 1 cm, bầu không bị vỡ, bị bẹp.</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 12714-4: 2019 về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 4: Sao đen.</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><td></td><td></td><td><table>
<tr><td>6</td><td>Hình thái chung Bầu cây</td><td>- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm.
- Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình trạng sâu, bệnh hại</td><td>Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.</td></tr>
</table></td><td></td></tr>
<tr><td>10</td><td>Cây Tràm lá dài (Melaleuca leucadendra L.)</td><td><table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Thu từ nguồn giống được công nhận</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Từ 3 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính cổ rễ</td><td>Từ 0,5 cm đến 0,8 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao</td><td>Từ 40 cm đến 60 cm</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Bầu cây giống</td><td>Đường kính tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm, bầu không bị vỡ</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Hình thái cây giống</td><td>Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình trạng sâu, bệnh hại</td><td>Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại</td></tr>
</table></td><td>TCVN 11871-1:2017 về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống tràm - Phần 1: nhân giống bằng hạt</td></tr>
<tr><td>11</td><td>Cây Dầu rái</td><td><table>
<tr><th>TT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nguồn gốc giống</td><td>Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tuổi cây giống</td><td>Không nhỏ hơn 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đường kính cổ rễ</td><td>Tối thiểu là 0,8 cm</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Chiều cao cây giống</td><td>Tối thiểu là 80 cm</td></tr>
</table></td><td>TCVN 12714-7:2020</td></tr>
</table>

	(Dipterocarpus alatus)	5	Bầu cây giống	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	về Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 7: Dầu rái.
		6	Hình thái cây giống	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lướt.	
		7	Tình trạng sâu, bệnh hại	Không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống.	

PHẦN III. GIỐNG VẬT NUÔI

<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Trâu</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Nghé</th><th>Trâu cái</th><th>Trâu đực</th></tr>
<tr><td>Toàn thân</td><td colspan="3">Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khỏe mạnh, đi đứng nhanh nhẹn, lông da bóng mượt, phàm ăn</td></tr>
<tr><td>Đầu và cổ</td><td>- Đầu to cân đối; Trán rộng, phẳng; mõm bẹ; Mắt to và sáng, có khoảng cách cân đối; tai to; Sừng cong hình bán nguyệt, góc sừng to tròn, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn.
- Cổ thanh mảnh ở nghé cái và to ở nghé đực, cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.</td><td>- Đầu to dài vừa phải; sừng cong hình bán nguyệt, dài vừa phải, gốc sừng chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng; Mũi rộng vừa phải; mõm rộng, to; hàm khỏe rộng (mõm bẹ); Mắt lồi to và sáng, có khoảng cách cân đối; gân mặt nổi rõ; tai to;
- Cổ thanh mảnh, dài cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa.</td><td>- Đầu to ngắn; hai sừng cong, hình bán nguyệt, gốc sừng vuông cạnh, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng, sừng và trán nằm trên một mặt phẳng; Lỗ mũi rộng vừa phải, mũi mềm, ướt, mõm bẹ; răng đều ngắn, dày bản; Mắt to và sáng, 2 mắt có khoảng cách cân đối, tai to.
- Cổ tròn to, chắc chắn, dài cân đối, đầu và cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.</td></tr>
<tr><td>Thân mình</td><td>- Ngực rộng và sâu, cân đối; Vai nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.
- Lưng rộng và phẳng từ vai</td><td>- Vai tròn, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.
- Ngực rộng và sâu, cân</td><td>- Vai tròn, nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.
- Ngực rộng và sâu, cân đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. Xương</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 9370:2012 về Trâu giống</td></tr>
</table>

				đến hông; Xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng; Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng, mông; Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. - To, tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa. - Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt; Đuôi dài vừa phải, gốc đuôi to, thẳng, chùm lông đuôi to và chụm, đuôi cử động bình thường.	đối, tròn và đầy đặn ở phía sau vai. - Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông; xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng. - Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông, khoảng cách giữa hai xương hông rộng, gọn, không sệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; tĩnh mạch bụng nổi rõ. - Mông rộng, ít dốc, cơ mông phát triển.	sườn ngực dài, thưa và cong về phía sau. - Lưng rộng và phẳng từ vai đến hông, xương sườn có độ cong tốt, gắn kết cân xứng với xương sống lưng. - Hông rộng và phối hợp cân đối với lưng và mông. Khoảng cách giữa hai xương hông vừa phải. Hông tròn, gọn, không xệ, đều về phía sau, ngực và bụng kết hợp hài hòa; Các xương sườn bụng dài, thưa và cong và xuôi về phía sau. - Mông rộng, phẳng, ít dốc, cơ mông phát triển tốt.	
			Chân	- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên, Chân trước: thẳng và song song với nhau. Chân sau: nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Khớp chân linh hoạt, kết hợp cân đối với chân. Móng chân tương đối tròn đều, khít và hướng về phía trước, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau phải gần trùng vào vết chân trước.	- Chân chắc khỏe, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước có độ dài vừa phải, tương đối thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, nhìn bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Móng chân tương đối tròn đều, hai móng khít, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau	- Chân chắc khỏe, không vòng kiềng, không chạm khoeo, kết cấu hài hòa tự nhiên. Chân trước thẳng và song song với nhau. Chân sau nhìn từ phía sau phải tương đối thẳng, Nhìn từ bên sườn có độ cong nhẹ hướng về phía trước. - Các khớp phải linh hoạt, vững chắc, kết hợp cân đối với chân, đi thẳng, chắc chắn và mạnh mẽ. - Móng chân tương đối tròn đều hình bát úp, hai móng khít, đế	

			trùng hoặc gần trùng vào vết chân trước; Đùi sau đầy đặn, cơ bắp phát triển. - Đuôi dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, chùm lông đ ôi chụm	móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vết chân trước. - Đuôi thẳng, dài đến khoeo, linh hoạt, gốc đuôi to, mỏm cuối của đuôi chụm	
		Vú và bộ phận sinh dục	- Bầu vú và núm vú phát triển cân đối. Có 4 vú cân xứng, vị trí cách đều nhau, không có vú kẹ, núm vú to dài vừa phải, da mỏng mịn và đàn hồi, tĩnh mạch vú nổi rõ. - Âm hộ mẩy đều, ít nếp nhăn.	Bộ phận sinh dục bình thường, 2 dịch hoàn phát triển tốt, mềm mại và cân đối. Dương vật cử động bình thường trong bao quy đầu. Bao quy đầu bao kín dương vật khi trâu không hưng phấn.	

1. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm		
	Nghé	Trâu đực	Trâu cái
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 24 - Nghé cái: 24	-	-
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 90 - Nghé cái: 80	-	-
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 140 - Nghé cái: 120	-	-
Khối ượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	- Nghé đực: 240 - Nghé cái: 220	-	-

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn</td><td>-</td><td>36</td><td>36</td></tr>
<tr><td>Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn</td><td>-</td><td>10</td><td>280</td></tr>
<tr><td>Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng th ng, không lớn hơn</td><td>-</td><td>-</td><td>6</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn</td><td>-</td><td>50</td><td>-</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>2</td><td>Bò</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Bò đực</th><th>Bò cái</th></tr>
<tr><td>Toàn thân</td><td>Toàn thân phát triển cân đối, cơ thể khỏe mạnh, biểu hiện được đặc điểm ngoại hình giống, không đốm lưỡi.</td><td>Cơ thể chắc, khỏe có kết cấu cân đối giữa các bộ phận với nhau; Lông mịn và mượt; Da mềm, đàn hồi.</td></tr>
<tr><td>Đầu, cổ</td><td>Đầu to khỏe, trán rộng, gốc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp hài hòa.</td><td>Có hai tai nhỏ và thẳng hoặc hai tai to và rủ xuống; mắt to, sáng; mồm rộng; gương mũi to</td></tr>
<tr><td>Ngực</td><td>Ngực sâu, rộng và nở nang</td><td>Vai đầy đặn; Ngực rộng và sâu.</td></tr>
<tr><td>Vai, lưng và hông</td><td>Lưng dài, rộng và phẳng, lưng và hông kết hợp tốt</td><td>Lưng rộng và phẳng; lưng và hông kết hợp hài hòa.</td></tr>
<tr><td>Bụng</td><td>Bụng thon gọn, không xệ, tròn đều về phía sau kết hợp hài hòa.</td><td>- Bụng to đều về phía sau</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 11909:2017 về quy trình giám định, bình tuyển bò giống;

Thông tư 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2021 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn</td></tr>
</table>

Cơ quan sinh dục	Hai dịch hoàn phát triển đều đặn, không lệch, da săn, màu hồng.	- Bầu vú phát triển, bốn vú đều nhau; da vùng vú mỏng và mịn có sự đàn hồi tốt; bầu vú có cấu trúc chắc chắn. - Bốn núm cân xứng; khoảng cách giữa các núm vú xa nhau, da núm vú mỏng, mịn và đàn hồi. - Hệ thống tĩnh mạch vú phát triển nổi rõ tạo thành mạng lưới tĩnh mạch dưới da xung quanh bầu vú và dưới bụng.
Mông	Mông rộng phẳng, to tròn, xương ngồi rộng.	Mông rộng, cơ mông phát triển tốt; đuôi dài, cử động linh hoạt, lông đuôi mọc thành chùm
Bốn chân	Bốn chân khỏe, chắc chắn, cân đối, không chạm kheo, móng tròn khít.	Bốn chân chắc chắn và cân đối; móng tròn khít; khoảng cách giữa bốn chân rộng.

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm					
	Bò Holstein Friesian	**Bò lai hướng sữa**	**Bò Jersey**	**Bò ngoại hướng thịt**	**Bò nội**	**Bò lai Zebu**
Khối lượng sơ sinh	- Bò đực ≥38 - Bò cái ≥30	- Bò cái ≥26	- Bò đực ≥22 - Bò cái ≥20	- Bò đực ≥28 - Bò cái ≥26	- Bò đực ≥16 - Bò cái ≥15	- Bò cái ≥16
Khối lượng 6 tháng tuổi	- Bò đực ≥140 - Bò cái ≥130	- Bò cái ≥110	- Bò đực ≥140 - Bò cái ≥90	- Bò đực ≥100 - Bò cái ≥100	- Bò đực ≥86 - Bò cái ≥70	- Bò cái ≥80
Khối lượng 12 tháng tuổi	- Bò đực ≥230 - Bò cái ≥220	- Bò cái ≥180	- Bò đực ≥180 - Bò cái ≥170	- Bò đực ≥220 - Bò cái ≥220	- Bò đực ≥161 - Bò cái ≥150	- Bò cái ≥160

		Khối lượng 24 tháng tuổi	- Bò đực ≥400 - Bò cái ≥340	- Bò cái ≥300	- Bò đực ≥270 - Bò cái ≥260	- Bò đực ≥370 - Bò cái ≥330	- Bò đực ≥280 - Bò cái ≥170	- Bò cái ≥250
		Tuổi phối giống lần đầu, tính bằng tháng	- Bò cái ≤19	- Bò cái ≤23	- Bò cái ≤18	- Bò cái ≤25	- Bò cái ≤27	- Bò cái ≤27
		Khối lượng phối giống lần đầu	- Bò cái ≥320	- Bò cái ≥ 280	- Bò cái ≥200	- Bò cái ≥300	- Bò cái ≥180	- Bò cái ≥190
		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng	- Bò cái ≤29	- Bò cái ≤31	- Bò cái ≤28	- Bò cái ≤36	- Bò cái ≤36	- Bò cái ≤32
		Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ, tính bằng tháng	- Bò cái ≤14	- Bò cái ≤16	- Bò cái ≤13	- Bò cái ≤17	- Bò cái ≤14	- Bò cái ≤14
		Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (tính theo chu kỳ sữa 305 ngày), tính bằng kg	≥5.500	≥5.000	≥4.500	-	-	-
		Tỷ lệ mỡ sữa, tính bằng %	≥3,2	≥3,5	≥4,0	-	-	-
		Thời gian sử dụng, tính bằng năm tuổi	≤9	≤10	≤10	≤10	≤10	≤10
		Đối với đực khai thác tinh						
		Tuổi bắt đầu	≥18		≥ 18	≥ 22	≥ 18	

		khai thác tinh							
		Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	≥ 5,0		≥ 4,5	≥ 5,0	≥ 3,0		
		Hoạt lực tinh trùng (A)	≥ 70		≥ 70	≥ 70	≥ 70		
		Nồng độ tinh trùng (C)	≥ 0,8		≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8		
		Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	≤ 20		≤ 20	≤ 20	≤ 20		
		Thời gian sử dụng	≤ 10		≤ 10	≤ 10	≤ 10		
		Đối với tinh bò cọng rạ:							
		Tinh bò thông thường:							
		Thể tích cọng rạ (V)	0,25		0,25	0,25	0,25		
		Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	≥ 10		≥ 10	≥ 10	≥ 10		
		Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	≥ 40		≥ 40	≥ 40	≥ 40		
		Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	≥ 50		≥ 60	≥ 60	≥ 60		
		Tinh bò phân ly giới tính:							
		Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	≥ 0,8		≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8		
		Hoạt lực tinh trùng sau khi	≥ 40		≥ 40	≥ 40	≥ 40		

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>giải đông (A)</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="7">Đối với phôi đông lạnh:</td></tr>
<tr><td>Chất lượng phôi trước khi đông lạnh</td><td>Mức B (2) trở lên</td><td></td><td>Mức B (2) trở lên</td><td>Mức B (2) trở lên</td><td>Mức B (2) trở lên</td><td></td></tr>
<tr><td>Chất lượng phôi sau khi giải đông</td><td>Mức C (3) trở lên</td><td></td><td>Mức C (3) trở lên</td><td>Mức C (3) trở lên</td><td>Mức C (3) trở lên</td><td></td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>3</td><td>Dê</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th colspan="2">Giống dê Bách thảo</th><th colspan="2">Giống dê Boer</th></tr>
<tr><th>Dê đực</th><th>ê ái</th><th>Dê đực</th><th>Dê cái</th></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td colspan="2">Lông đen, 4 châ , bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật</td><td colspan="2">Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ</td></tr>
<tr><td>Độ dài lông</td><td colspan="2">Trung bình, dài hơn ở phía đùi sau</td><td colspan="2">Ngắn, mịn</td></tr>
<tr><td>Sừng</td><td colspan="2">Không sừng hoặc có sừng hỏ chếch ra 2 bên và chĩa v phía sau</td><td colspan="2">Có sừng, sừng nhẵn, mỏng và cong ngả về phía sau</td></tr>
<tr><td>Đầu, mặt</td><td colspan="2">Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt</td><td>Đầu to, mặt dữ và lì, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng dọc từ trán đến sống mũi, có râu</td><td>Đầu thanh và lì, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng dọc từ t án ến sống mũi</td></tr>
<tr><td>Tai</td><td colspan="2">To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm</td><td colspan="2">To, khá mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài 22 đến 27 cm</td></tr>
<tr><td>Chân</td><td colspan="2">Chân cao, khô và chắc chắn</td><td colspan="2">Chân ngắn, khô mập hoặc chắc chắn</td></tr>
<tr><td>Đuôi</td><td colspan="2">Đuôi ngắn</td><td colspan="2">Đuôi ngắn</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 9715:2013 về Dê giống – Yêu cầu kỹ thuật</td></tr>
</table>

Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn		Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn	
Bộ phận sinh sản	Bao dương vật hơi sa xuống phía dưới, cân đối và đều.	Bầu vú dài và núm vú phát triển tốt	Bao dương vật cân đối, săn chắc.	Bầu vú và núm vú ngắn, phát triển vừa phải

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm	
	Giống dê Bách thảo	**Giống dê Boer**
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Dê đực: 2,4-3,2 - Dê cái: 1,8-2,6	- Dê đực: 2,8-3,7 - Dê cái: 2,5-3,6
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 9-15 - Dê cái: 8-13	- Dê đực: 14-19 - Dê cái: 15-17
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 15-23 - Dê cái: 12-19	- Dê đực: 20-32 - Dê cái:20-28
Khối lượng 9 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực:35-40 - Dê cái: 32-36
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 22-33	- Dê đực: 36-51 - Dê cái: 38-45
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 45-56 - Dê cái: 34-47	- Dê đực: 60-72 - Dê cái: 55-64
Khối lượng 36 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 54-65 - Dê cái: 40-50	- Dê đực: 74-88 - Dê cái: 60-68
Khối lượng giết thịt	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36
Tỷ lệ móc hàm, %	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực: 35-40 - Dê cái:32-36
Tỷ lệ thịt xẻ, %	- Dê đực: 43-49 - Dê cái: 35-42	- Dê đực: 50-58 - Dê cái: 47-53
Tuổi phối giống lần đầu, ngày	213-360	349-420

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>Khối lượng phối giống lần đầu, kg</td><td>20-35</td><td>35-50</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn</td><td>50</td><td>60</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>4</td><td>Thỏ</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Thỏ Trắng Newzealand</th><th>Thỏ California</th><th>Thỏ xám Việt Nam</th><th>Thỏ đen Việt Nam</th></tr>
<tr><td>Màu mắt và màu lông, da</td><td>Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt</td><td>Mắt màu hồng, toàn thân lông trắng mượt có đốm đen ở mũi, tai, 4 chân và đuôi</td><td>Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu trắng ngà</td><td>Mắt màu đen, toàn thân lông màu xám tro phần dưới bụng có màu đen nhạt hơn</td></tr>
<tr><td>Cấu tạo hình thể</td><td>Mình dài, lưng phẳng, bụng thon, đầu trung bình, mặt thô mõm vuông, má hơi phình, cổ mập trường, tai to dài đứng thẳng, đùi rộng, 2 chân sau to chắc khỏe, mông nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên</td><td>Mình dài, lưng phẳng, đầu trung bình, mặt hơi thô mõm vuông, cổ to vừa phải, tai to đứng thẳng, 2 chân sau to chắc khỏe, mông nở. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên</td><td>Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mõm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên</td><td>Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mõm hơi dài, má hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe.Thỏ cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên</td></tr>
</table>
2. Đặc điểm năng suất
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th>Thỏ Trắng</th><th>Thỏ California</th><th>Thỏ xám Việt Nam</th><th>Thỏ đen Việt Nam</th></tr>
</table>
</td><td>TCVN 9714:2013 về Thỏ giống – Yêu cầu kỹ thuật</td></tr>
</table>

			Newzealand			
		Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,060 - Thỏ cái: 0,055		- Thỏ đực: 0,045 - Thỏ cái: 0,040	
		Khối lượng 1 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0.60 - Thỏ cái: 0,55		- Thỏ đực: 0,40 - Thỏ cái: 0,35	
		Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 2,30 - Thỏ cái: 2,20		- Thỏ đực: 1,50 - Thỏ cái: 1,30	
		Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00		- Thỏ đực: 2,20 - Thỏ cái: 2,20	
		Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 4,20 - Thỏ cái: 4,00		- Thỏ đực: 3,20 - Thỏ cái: 3,00	
		Khối lượng phối giống lần đầu, kg, không nhỏ hơn	3,0	2,8	2,2	2,0
		Tuổi đẻ lứa đầu, ngày, không lớn hơn	200	200	170	170
		Tuổi phối giống lần đầu, ngày, không lớn hơn	150	150	135	135
		Tỷ lệ phối giống có chửa, %, không nhỏ hơn	70	70	75	75
	Lợn	**1. Đặc điểm ngoại hình** **Chỉ tiêu** / **Đặc điểm**: Yorkshire; Landrace; Duroc; Pietrain				TCVN 11910:2018 về quy trình

5	(heo)	Toàn thân, lông	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng	Toàn thân có da, lông màu trắng	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm	Toàn thân da, lông có những đốm màu sẫm đen và trắng xen lẫn không đều	giám định, bình tuyển lợn giống; TCVN 9111:2011
		Đầu, cổ	Đầu to, mặt gãy; tai đứng ngả về phía trước, thân mình hình chữ nhật	Đầu nhỏ, mõm dài, tai to rủ về phía trước che lấp mắt	Đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về phía trước	Đầu to, tai đứng	
		Lưng, chân	Thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe	Thân mình dạng hình quả lê, lưng vồng lên; chân cao, chắc khỏe	Thân hình vững chắc, mông nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe	Thân hình vững chắc, trường mình, mông vai nở, chân chắc khỏe, cân đối	

2. Đặc điểm năng suất:

TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm			
		Yorkshire	**Landrace**	**Duroc**	**Pietrain**
I	**Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)**				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
II	**Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)**				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không	600	600	620	620

			nhỏ hơn				
		2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
		III	**Lợn nái sinh sản**				
		1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
		2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7
		3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày, trong khoảng	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28
		4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8
		5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	55	55	50	50
		6	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385
		7	Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8
		IV	**Lợn đực giống phối trực tiếp**				
		1	Tỷ lệ thụ thai, tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
		2	Bình quân số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
		3	Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh, tính bằng kilogam trên con, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5
		V	**Lợn đực khai thác tinh (TTNT)**				
		1	Lượng xuất tinh (V), tính bằng mililit, không nhỏ hơn	220	220	220	220
		2	Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
		3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>4</td><td>Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn</td><td>15</td><td>15</td><td>15</td><td>15</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn</td><td>44</td><td>44</td><td>44</td><td>47</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>6</td><td>Gà</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>6.1</td><td>Gà giống nội</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><td rowspan="2">Chỉ tiêu</td><td colspan="4">Đặc điểm</td></tr>
<tr><td colspan="2">Gà Ác</td><td colspan="2">Gà Tre</td></tr>
<tr><td>Trống</td><td>Mái</td><td>Trống</td><td>Mái</td></tr>
<tr><td>Hình dáng</td><td>Thon, chắc khỏe</td><td>Thon nhỏ, chắc khỏe</td><td>Thon, chắc khoẻ</td><td>Thon, chắc khoẻ</td></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td colspan="2">Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng</td><td>Vàng, trắng, màu mận chín, hoa mơ</td><td>Nâu, vàng, trắng, hoa mơ</td></tr>
<tr><td>Màu da</td><td colspan="2">Đen</td><td>Vàng</td><td>Vàng</td></tr>
<tr><td>Màu mỏ</td><td colspan="2">Đen</td><td>Vàng, nâu</td><td>Vàng, nâu</td></tr>
<tr><td>Màu chân</td><td colspan="2">Đen</td><td>Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ</td><td>Vàng, đen</td></tr>
<tr><td>Màu mào</td><td>Đỏ thẫm, to</td><td>Đỏ nhạt, nhỏ</td><td>Đỏ</td><td>Đỏ</td></tr>
<tr><td>Màu tích</td><td>Tím xanh</td><td>-</td><td>Đỏ</td><td>Đỏ</td></tr>
<tr><td>Kiểu mào</td><td>Mào cờ</td><td>-</td><td>Đơn, nụ</td><td>Đơn, nụ</td></tr>
</table>
2. Đặc điểm năng suất
<table>
<tr><td rowspan="2">Chỉ tiêu</td><td colspan="4">Đặc điểm</td></tr>
<tr><td colspan="2">Gà Ác</td><td colspan="2">Gà Tre</td></tr>
<tr><td>Trống</td><td>Mái</td><td>Trống</td><td>Mái</td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính</td><td>≥ 19</td><td>≥ 19</td><td>≥ 18</td><td>≥ 18</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 12469-1:2018 về gà ác

TCVN 12469-7:2022 về gà tre</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>bằng gam</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam</td><td>350 - 400</td><td>200 - 300</td><td>300 - 500</td><td>250 - 450</td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà vào đẻ, tính bằng gam</td><td>800 - 900</td><td>600 - 700</td><td>700 - 900</td><td>600 - 800</td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà 38 tuần tuổi, tính bằng gam</td><td>1000 - 1100</td><td>750 - 850</td><td>1.000 – 1.200</td><td>800 – 1.000</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6.2</td>
<td>Gà giống ngoại</td>
<td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><td rowspan="3">Chỉ tiêu</td><td colspan="2">Đặc điểm</td></tr>
<tr><td colspan="2">Gà Lương Phượng</td></tr>
<tr><td>Trống</td><td>Mái</td></tr>
<tr><td>Hình dáng</td><td>Thân hình cân đối, ngực rộng, lưng phẳng</td><td>Vừa phải, cân đối, chân nhỏ</td></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td>- 01 ngày tuổi: Màu vàng nhạt chấm đen, có 4 sọc dọc trên lưng; một số màu xám tro, vàng đậm.
- 20 tuần tuổi: Màu vàng đậm, cổ và lưng màu vàng cánh gián, búp cánh và đuôi màu đen</td><td>Màu vàng nhạt đốm đen, đặc biệt ở cổ, lưng và cánh</td></tr>
<tr><td>Màu da</td><td>Vàng</td><td>Vàng</td></tr>
<tr><td>Kiểu mào</td><td>Đơn, đỏ tươi</td><td>Đơn, đỏ tươi</td></tr>
</table>
2. Đặc điểm năng suất
<table>
<tr><td rowspan="3">Chỉ tiêu</td><td colspan="2">Đặc điểm</td></tr>
<tr><td colspan="2">Gà Lương Phượng</td></tr>
<tr><td>Trống</td><td>Mái</td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính</td><td>35 - 38</td><td>35 - 38</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 9117:2011 gà giống – yêu cầu kỹ thuật</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>bằng gam</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi (gà Lương Phượng), 09 tuần tuổi (gà Lơ – Go), tính bằng gam</td><td>1.400 - 1.480</td><td>1.100 – 1.200</td></tr>
<tr><td>Khối lượng gà vào đẻ (19 tuần tuổi đối với gà Lương Phượng và 20 tuần tuổi đối với gà Lơ – Go), tính bằng gam</td><td>2.650 – 2.750</td><td>2.100 – 2.200</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>7</td><td>Vịt</td><td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="4">Đặc điểm</th><th colspan="2"></th></tr>
<tr><th colspan="2">Vịt Hòa Lan</th><th colspan="2">Vịt TC</th><th colspan="2">Vịt biển</th></tr>
<tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr>
<tr><td>Hình dáng</td><td colspan="2">Ngực nở vừa phải, dáng đứng tạo góc nhỏ hơn 45^0 so với mặt đất</td><td colspan="2">Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn.
Dáng đứng lớn hơn góc 45^0 so với mặt đất</td><td colspan="2">Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn.
Dáng đứng lớn hơn góc 45^0 so với mặt đất</td></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td colspan="2">Lông màu cánh nhạt, hoặc có màu trắng; lông đầu và cánh xám hoặc xanh đen</td><td colspan="2">Lông màu cánh nhạt, từ 0,1 % đến 0,2 % có màu trắng, lông đầu xám hoặc xanh đen cổ có khoang trắng, phần thân có màu nâu đỏ xen lẫn lông trắng</td><td colspan="2">Lông màu cánh, cổ có khoang trắng, lông cánh màu xanh đen</td></tr>
<tr><td>Đuôi</td><td colspan="2">Có từ 2 đến 3 lông móc cong</td><td colspan="2">Có từ 2 đến 3 lông móc cong</td><td colspan="2">Có từ 2 đến 3 lông móc cong</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 12466-5 :2022, Vịt giống hướng thịt Phần 5: Vịt Hòa Lan
TCVN 12467-6:2022, Vịt giống hướng trứng Phần 6: Vịt TC
QĐ 237/QĐ-CN-GVN ngày 30/11/2021 của Cục Chăn nuôi</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>Màu mỏ, màu chân</td><td>Vàng nhạt, có con hơi xám</td><td>Vàng nhạt, có con hơi xám</td><td>Vàng nhạt, có con màu xám</td></tr>
</table>
2. Đặc điểm năng suất
<table>
<tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="6">Đặc điểm</th></tr>
<tr><th colspan="2">Vịt Hòa Lan</th><th colspan="2">Vịt TC</th><th colspan="2">Vịt biển</th></tr>
<tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam</td><td colspan="2">≥ 45</td><td colspan="2">≥ 40</td><td colspan="2">≥ 40</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam</td><td>1.250 – 1.450</td><td>1.150 – 1.350</td><td>900 - 950</td><td>880 - 930</td><td colspan="2">1.760 – 1.790</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam</td><td>1.900 – 2.100</td><td>1.700 – 1.900</td><td>1.100 – 1.300</td><td>1.000 – 1.200</td><td colspan="2">2.582 – 2.617</td></tr>
<tr><td>Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam</td><td>2.250 – 2.450</td><td>2.050 – 2.250</td><td>1.250 – 1.450</td><td>1.150 – 1.350</td><td>-</td><td>-</td></tr>
</table>
</td>
<td>công nhận TBKT giống Vịt biển</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Đà điểu châu phi</td>
<td>
1. Đặc điểm ngoại hình
<table>
<tr><th rowspan="3">Chỉ tiêu</th><th colspan="5">Đặc điểm ngoại hình</th></tr>
<tr><th rowspan="2">1 ngày tuổi</th><th rowspan="2">3 tháng tuổi</th><th colspan="2">12 tháng tuổi</th><th colspan="2">24 tháng tuổi</th></tr>
<tr><th>Trống</th><th>Mái</th><th>Trống</th><th>Mái</th></tr>
<tr><td>Màu lông</td><td>Lông tơ sọc xoăn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.</td><td>Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng</td><td>Đen, có lông trắng</td><td>Xám, màu cú lông trắng</td><td>Đen, có lông trắng đen, có</td><td>Xám, màu cú lông trắng</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 8922:2011 Đà điểu giống – Yêu cầu kỹ thuật</td>
</tr>
</table>

					lông trắng	
Màu da			Trắng ngà	Trắng ngà	Trắng ngà xanh	Trắng ngà xanh
Màu mỏ	Nâu đen	Nâu đen	Trắng hồng	Xám	Đỏ tươi	Xám đen
Màu chân	Xám trắng	Xám trắng	Trắng ngà	Xám đen	Đỏ tươi	Xám đen

2. Đặc điểm năng suất:

Chỉ tiêu	**Đặc điểm**	
	Trống	**Mái**
Khối lượng đà điểu lúc 01 ngày tuổi, tính bằng kg	0,7-1,2	
Khối lượng đà điểu lúc 03 tháng tuổi, tính bằng kg	17-23	15-20
Khối lượng đà điểu lúc 12 tháng tuổi, tính bằng kg	95-115	80-100
Khối lượng đà điểu lúc 24 tháng tuổi, tính bằng kg	115-145	95-120

PHẦN IV. GIỐNG THỦY SẢN

<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Cá Chép, cá Rô phi</td><td>
Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="2">Chiều dài (mm)</th><th colspan="2">Màu sắc</th><th colspan="2">Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn</th><th colspan="2">Khối lượng (g)</th></tr>
<tr><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Cá Chép kính Hungary</td><td>từ 25 đến 30</td><td>từ 70 đến 100</td><td>Toàn thân không có vảy, nếu có chỉ thấy một hàng vảy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm</td><td>Toàn thân không có vảy, nếu có chỉ thấy một hàng vảy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm</td><td>3</td><td>1</td><td></td><td>từ 15 đến 20</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cá Chép vảy Hungary</td><td>từ 25 đến 30</td><td>từ 70 đến 100</td><td>Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm</td><td>Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm</td><td>3</td><td>1</td><td></td><td>từ 15 đến 20</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Cá Chép vàng Indonesia</td><td>từ 25 đến 30</td><td>từ 70 đến 100</td><td>Toàn thân phủ vảy. Màu vàng</td><td>Toàn thân phủ vảy. Màu vàng</td><td>3</td><td>1</td><td></td><td>từ 15 đến 20</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Cá Chép trắng Việt Nam</td><td>từ 25 đến 30</td><td>từ 70 đến 100</td><td>Toàn thân phủ vảy. Màu trắng</td><td>Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc</td><td>3</td><td>1</td><td></td><td>từ 15 đến 20</td></tr>
</table>
</td><td>QCVN 02-33 - 1:2020 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá nước ngọt. Phần 1</td></tr>
</table>

				bạc					
5	Cá Chép V1	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20
6	Cá rô phi lai xa	7,1 đến 25,0	> 25	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng		1	1		> 1,0
7	Cá Rô phi vằn, cá Rô phi xanh	7,1 đến 25,0	> 25	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng		1	1		> 1,0
8	Cá Rô phi đỏ (Điêu hồng)	7,1 đến 25,0	> 25	Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn. - Tỷ lệ cá bị đốm đen trên thân không lớn hơn 5% quần đàn.		1	1		> 1,0

Mục 2. Tình trạng sức khỏe

1. Đối với giống cá Chép

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu kỹ thuật</th></tr>
<tr><td>- Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép
- Bệnh do Koi herpesvirus
- Hội chứng lở loét (EUS) ở cá
- Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá</td><td>Âm tính</td></tr>
</table>
2. Đối với giống cá Rô Phi
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu kỹ thuật</th></tr>
<tr><td>Bệnh xuất huyết, lồi mắt do Streptococcus agalactiae
Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila</td><td>Âm tính</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Cá Tra</td>
<td>
Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="3">Tên loài</th><th colspan="3">Chiều dài (cm)</th><th colspan="3">Khối lượng (g)</th><th colspan="3">Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn</th></tr>
<tr><th rowspan="2">Cá hương</th><th colspan="2">Cá giống</th><th rowspan="2">Cá hương</th><th colspan="2">Cá giống</th><th rowspan="2">Cá hương</th><th colspan="2">Cá giống</th></tr>
<tr><th>Cá giống cỡ nhỏ</th><th>Cá giống cỡ lớn</th><th>Cá giống cỡ nhỏ</th><th>Cá giống cỡ lớn</th><th>Cá giống cỡ nhỏ</th><th>Cá giống cỡ lớn</th></tr>
<tr><td>Cá tra</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 7</td><td>Từ 7 đến nhỏ hơn 15</td><td>Từ 15 đến nhỏ hơn 20</td><td>Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 10</td><td>Từ 10 đến nhỏ hơn 30</td><td>1</td><td colspan="2">0,5</td></tr>
</table>
</td>
<td>QCVN 02-33-2:2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá nước ngọt- Phần 2</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Mục 2. Tình trạng sức khỏe
Tình trạng sức khỏe Cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống không bị nhiễm bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mủ) do tác nhân Edwardsiella ictaluri.</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Bỗng, cá Chim trắng</td>
<td>Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="2">Chiều dài</th><th colspan="2">Khối lượng</th></tr>
<tr><th>Cá hương (cm)</th><th>Cá giống (cm)</th><th>Cá hương (g)</th><th>Cá giống (g)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Bống tượng</td><td>Từ 0,16 đến 2,5</td><td>Từ 2,6 đến 8,0</td><td>Nhỏ hơn 0,25</td><td>Từ 0,26 đến 20,0</td></tr>
<tr><td>2</td><td>He vàng</td><td>Từ 0,3 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 8,0</td><td>Nhỏ hơn 0,4</td><td>Từ 0,4 đến 15,0</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Lóc</td><td>Từ 0,7 đến 5,0</td><td>Từ 5,1 đến 7,5</td><td>Nhỏ hơn 1,0</td><td>Từ 1,0 đến 2,5</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Lóc bông</td><td>Từ 0,7 đến 5,0</td><td>Từ 5,1 đến 10,0</td><td>Nhỏ hơn 1,1</td><td>Từ 1,1 đến 6,0</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Mè hoa</td><td>Từ 1,0 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 15,0</td><td>Nhỏ hơn 0,5</td><td>Từ 0,5 đến 30,0</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Mè trắng Hoa Nam</td><td>Từ 0,9 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 12,0</td><td>Nhỏ hơn 0,3</td><td>Từ 0,3 đến 20,0</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Mè vinh</td><td>Từ 0,3 đến 3,5</td><td>Từ 3,6 đến 8,0</td><td>Nhỏ hơn 0,5</td><td>Từ 0,5 đến 15,0</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Mrigal</td><td>Từ 0,9 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 10,0</td><td>Nhỏ hơn 0,5</td><td>Từ 0,5 đến 20,0</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Rô đồng</td><td>Từ 0,4 đến 2,8</td><td>Từ 2,9 đến 5,5</td><td>Nhỏ hơn 0,4</td><td>Từ 0,4 đến 2,9</td></tr>
<tr><td>10</td><td>Rôhu</td><td>Từ 0,8 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 10,0</td><td>Nhỏ hơn 0,5</td><td>Từ 0,5 đến 20,0</td></tr>
<tr><td>11</td><td>Sặc rằn</td><td>Từ 0,4 đến 3,2</td><td>Từ 3,3 đến 6,0</td><td>Nhỏ hơn 0,4</td><td>Từ 0,4 đến 2,4</td></tr>
<tr><td>12</td><td>Trắm cỏ</td><td>Từ 0,9 đến 3,0</td><td>Từ 3,1 đến 15,0</td><td>Nhỏ hơn 0,7</td><td>Từ 0,7 đến 45,0</td></tr>
</table></td>
<td>QCVN 02-33-3:2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá nước ngọt phần 3</td>
</tr>
</table>

		13	Trắm đen	Từ 0,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,6	Từ 0,6 đến 40,0	
		14	Trôi Việt	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0	
		15	Trê lai F1	Từ 0,7 đến 6,0	Từ 6,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 5,0	Từ 5,0 đến 30,0	
		16	Lăng chấm	Từ 1,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,35	Từ 0,35 đến 1,8	
		17	Nheo Mỹ	Từ 0,6 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,30	Từ 0,30 đến 5,0	
		18	Lươn	Từ 2,1 đến 7,0	Từ 7,1 đến 16,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,25 đến 3,0	
		19	Bỗng	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 6,0	
		20	Chim trắng	Từ 0,7 đến 2,5	Từ 2,6 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,8	Từ 0,8 đến 12,0	

Mục 2. Tình trạng sức khỏe:
Cá Trắm cỏ không mắc bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (*Spring Viraemia of Carp*).

Yêu cầu kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	Cá thát lát		Cá lăng đuôi đỏ		Cá ét mọi		Cá trê vàng		Cá chạch bùn	
		Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống
1	Tuổi (ngày)	Lớn hơn 5 đến 35	Lớn hơn 35 đến 80	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 70	Lớn hơn 3 đến 45	Lớn hơn 45 đến 85	Lớn 3 đến 20	Lớn hơn 20 đến 60	Lớn hơn 4 đến 30	Lớn hơn 30 đến 60
2	Ngoại hình	Vây đầy đủ, cơ	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, vơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không	Vây đầy đủ, cơ thể không

4	Cá thát lát, Cá lăng đuôi đỏ, cá ét mọi, cá trê vàng, cá chạch bùn		TCVN 13585-1:2022 Cá nước ngọt - Phần 1

				thể không xây xát, mất nhớt	xây xát, mất nhớt	xây xát, mất nhớt, phần vây đuôi có 2 tia màu trắng nằm ở rìa trên và dưới của vây đuôi cá, tia trên dài hơn tia dưới	không xây xát, mất nhớt	xây xát mất nhớt	xây xát, mất nhớt	xây xát mất nhớt	xây xát, mất nhớt	xây xát mất nhớt	xây xát, mất nhớt
			3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	1								
			4	Màu sắc	Phần cuối thân cá có những vệt lằn đen dài, sọc	Xuất hiện các chấm tròn hai bên như cá trưởng	Đen	Màu đen, vây đuôi và vây lưng chuyển sang	Đem xám	Đen xám	Xám	Xám, đen nâu	Vàng nâu	Lưng nâu, bụng trắng

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td></td><td></td><td>xám từ lưng đến bụng</td><td>thành</td><td></td><td>màu đỏ lợt</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>5</td><td>Trạng thái hoạt động</td><td colspan="10">Hoạt động nhanh nhẹn</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Chiều dài cá (cm)</td><td>Lớn hơn 1,5 đến 4,0</td><td>Lớn hơn 4 đến 15</td><td>Lớn 1,2 đến 5,0</td><td>Lớn hơn 5 đến 10</td><td>Lớn hơn 1,0 đến 3,0</td><td>Lớn hơn 3 đến 7</td><td>Lớn hơn 0,6 đến 6,0</td><td>Lớn hơn 6 đến 10</td><td>Lớn hơn 0,35 đến 2,5</td><td>Lớn hơn 2,5 đến 5</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Khối lượng cá thể (g) nhỏ hơn hoặc bằng</td><td>1,2</td><td>Lớn hơn 1,2 đến 13,0</td><td>1,3</td><td>Lớn 1,3 đến 3</td><td>0,5</td><td>Lớn 0,5 đến 5</td><td>4,0</td><td>Lớn hơn 4 đến 8</td><td>0,15</td><td>Lớn hơn 0,15 đến 0,6</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Trình trạng sức khỏe</td><td colspan="10">Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>5</td><td>Cá hô, cá trà sóc, cá bông lau, cá chạch lấu</td><td>
Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Cá hô</th><th colspan="2">Cá trà sóc</th><th colspan="2">Cá bông lau</th><th colspan="2">Cá chạch lấu</th></tr>
<tr><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th></tr>
</table>
</td><td>TCVN 13585-2:2022 Cá nước ngọt - Phần 2</td></tr>
</table>

		1	Tuổi cá (ngày)	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 50	Lớn hơn 3 đến 21	Từ 1 đến 80	Lớn hơn 2 đến 21	Từ 1 đến 90	Lớn hơn 4 đến 21	Từ 1 đến 90
		2	Ngoại hình	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Thân phủ vảy hình thoi, vây hoàn chỉnh, cơ thể không xây xát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Vây Thân phủ vảy thuông dài, thân hình cân đối, vây hoàn chỉnh không xây xát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Thân không phủ vảy, vây hoàn chỉnh, cơ thể không xây xát	Vây hoàn chỉnh, cơ thể không bị xây xát	Thân dài phủ vảy mịn, vây hoàn chỉnh, cơ thể không xây xát
		3	Tỷ lệ dị hình,%, không lớn hơn	2	1	2	1	2	1	2	1
		4	Màu sắc	Trắng đen		Sọc xanh đen dọc theo thân		Trắng, có lớp phấn màu trắng bao quanh thân	Sọc xanh dọc theo thân, có lớp phấn màu trắng bao quanh	Vân nâu, hình mạng lưới toàn thân	

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td></td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2">thân</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>5</td><td>Chiều dài (cm)</td><td>0,5 đến 0,6</td><td>Lớn hơn 4,0 đến 8,0</td><td>0,5 đến 0,6</td><td>Lớn 3,5 đến 10,0</td><td>0,5 đến 0,6</td><td>Lớn hơn 1,5 đến 12</td><td>1,0 đến 1,2</td><td>Lớn hơn 3 đến 12</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình trạng sức khỏe</td><td colspan="8">Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>6</td><td>Cá chiên, cá chạch sông, cá anh vũ</td><td>
Yêu cầu kỹ thuật giống cá chiên, cá chạch sông, cá anh vũ
Cá bột: Cá bột phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bột
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="3">Yêu cầu</th></tr>
<tr><th>Cá chiên</th><th>Cá chạch sông</th><th>Cá anh vũ</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi cá, ngày, tính từ ngày nở đến khi cá sử dụng thức ăn ngoài.</td><td>Từ 1 đến 3</td><td>Từ 1 đến 5</td><td>Từ 1 đến 5</td></tr>
<tr><td>2. Ngoại hình</td><td>Cơ thể đã hoàn chỉnh. Phần</td><td>Cơ thể đã hoàn chỉnh.</td><td>Cơ thể đã hoàn chỉnh.</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 13585-3:2022 Cá nước ngọt - phần 3</td></tr>
</table>

	đầu to, phần đuôi nhỏ dần.	Thân dài, nhỏ.	Thân thuôn đều hình ống.
3. Tỷ lệ dị hình, % không lớn hơn	5	5	5
4. Màu sắc	Thân trong suốt, có đốm vàng sẫm ở dưới gốc vây ngực.	Thân màu trắng đục, mắt đen.	Thân trong suốt, phần lưng có 1 dải dài màu đen.
5. Chiều dài, cm	Từ 0,3 đến 0,5	Từ 0,3 đến 0,8	Từ 0,6 đến 1,2
6. Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động.	Bơi theo đàn trong giá thể, không ưa ánh sáng mạnh.	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động.
7. Tình trạng sức khỏe	Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.		

Cá hương: Cá hương phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 2

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá hương

Chỉ tiêu	**Yêu cầu**		
	Cá Chiên	**Cá Chạch sông**	**Cá Anh vũ**
1. Tuổi cá, ngày, tính từ thời điểm cá ăn thức ăn ngoài	Từ 1 đến 35	Từ 1 đến 40	Từ 1 đến 60
2. Ngoại hình	Phần đầu to, phần đuôi nhỏ. Vây hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát.	Thân dài. Vây hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát.	Thân hình ống. Môi trên lõm sâu. Vây, vảy hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát.
3. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	3	3	3

4. Màu sắc	Thân xám đen, xen lẫn các khoang đậm nhạt.	Thân màu xám, xuất hiện các vân xám sẫm trên cơ thể.	Thân màu xanh đen.
5. Chiều dài, cm	Từ lớn hơn 0,5 đến 4	Từ lớn hơn 0,8 đến 4	Từ lớn hơn 1,2 đến 3,5
6. Khối lượng, g	Từ 0,1 đến 0,2	Từ 0,2 đến 0,3	Từ 0,3 đến 0,4
7. Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động	Bơi theo đàn trong giá thể, không ưa ánh sáng mạnh. Phản xạ khi có tiếng động.	Bơi nhanh nhẹn quanh thành dụng cụ, có tính hướng quang, phản xạ tốt với tiếng động.
8. Tình trạng sức khỏe	Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.		

Cá giống: Cá giống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 3

Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống

Chỉ tiêu	**Yêu cầu**		
	Cá chiên	**Cá chạch sông**	**Cá anh vũ**
1. Tuổi cá, tính từ thời điểm kết thúc giai đoạn cá hương, ngày	Từ 1 đến 50	Từ 1 đến 70	Từ 1 đến 70
2. Ngoại hình	Đầu to, dẹp bằng. Râu dài tới gốc vây bụng. Cuống đuôi nhỏ. Vây nguyên vẹn, không xây xát.	Thân dài, có nhiều khoang hình ô lưới. Vây, vảy nguyên vẹn, không xây xát.	Thân hình ống. Môi trên lõm sâu. Môi dưới xẻ rãnh sâu và có các nốt sần mọc thành hàng. Vây, vảy nguyên vẹn, không xây xát.
3. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2	2	2
4. Màu sắc	Thân màu vàng, xen lẫn những khoang màu nâu	Thân màu đen xám, bụng màu xám nhạt. Các vân	Thân màu xanh đen, phần lưng sẫm hơn phần bụng.

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td></td><td>sẫm.</td><td>hình mạng lưới rõ ràng.</td><td></td></tr>
<tr><td>5. Chiều dài, cm</td><td>Từ lớn hơn 4 đến 8</td><td>Từ lớn hơn 4 đến 8</td><td>Từ lớn hơn 3,5 đến 6</td></tr>
<tr><td>6. Khối lượng, g,</td><td>Từ lớn hơn 0,2 đến 3</td><td>Từ lớn hơn 0,3 đến 2</td><td>Từ lớn hơn 0,4 đến 2,5</td></tr>
<tr><td>7. Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn, bơi tập trung theo đàn xát đáy bể. Phản xạ tốt với tiếng động bên ngoài.</td><td>Hoạt động chậm theo đàn trong giá thể. Phản xạ tốt với tiếng động bên ngoài.</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn quanh thành bể. Phản ứng nhanh với các tiếng động bên ngoài.</td></tr>
<tr><td>8. Tình trạng sức khỏe</td><td colspan="3">Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>7</td><td>Ba ba
Stock of Trionyx - Technical requierments</td><td>
Yêu cầu kỹ thuật
1. Ba ba giống
Bảng 1 – Yêu cầu kỹ thuật đối với ba ba giống cấp 1
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Yêu cầu</th></tr>
<tr><th>Ba ba hoa</th><th>Ba ba gai</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi ba ba, tính từ thời điểm sau nở, ngày</td><td>3</td><td>3</td></tr>
<tr><td>2. Chiều dài, cm, không nhỏ hơn</td><td>2</td><td>2,5</td></tr>
<tr><td>3. Khối lượng cá thể, g, không nhỏ hơn</td><td>3</td><td>7</td></tr>
<tr><td>4. Ngoại hình</td><td>Cơ thể hoàn chỉnh, mắt sáng, không dị hình, không bị thương tật</td><td></td></tr>
<tr><td>5. Màu sắc</td><td>Sáng bóng.
Da bụng có màu đỏ. Trên nền da bụng có khoảng trên dưới 10 chấm đen to và đậm.</td><td>Sáng bóng.
Da bụng có màu xám đen.</td></tr>
<tr><td>6. Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn, tự lật mình khi bị đặt nằm ngửa</td><td></td></tr>
<tr><td>7. Tình trạng sức khoẻ</td><td>Khoẻ mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý</td><td></td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 10465:2014 Giống ba ba</td></tr>
</table>

Bảng 2 – Yêu cầu kỹ thuật đối với ba ba giống cấp 2

Chỉ tiêu	Yêu cầu	
	Ba ba hoa	**Ba ba gai**
1. Thời gian ương nuôi, tính từ thời điểm 3 ngày sau nở, ngày	90	90
2. Chiều dài, cm, không nhỏ hơn	4	6
3. Khối lượng cá thể, g, không nhỏ hơn	15	30
4. Ngoại hình	Cơ thể nguyên vẹn, mắt sáng, không dị hình, không bị thương tật	
5. Màu sắc	Sáng bóng; Da bụng có màu đỏ. Trên nền da bụng có khoảng trên dưới 10 chấm đen to và đậm.	Sáng bóng; Da bụng có màu xám đen.
6. Trạng thái hoạt động	Vận động nhanh nhẹn, tự lật mình khi bị đặt nằm ngửa; Khi thả xuống đất, ba ba di chuyển nhanh, tìm chỗ trốn; khi nằm cổ rụt vào trong mai; phản xạ nhanh với tiếng động.	
7. Tình trạng sức khoẻ	Khoẻ mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.	

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
Bảng 3 – Yêu cầu kỹ thuật đối với ba ba giống cấp 3
<table>
<tr><th rowspan="2">Chỉ tiêu</th><th colspan="2">Yêu cầu</th></tr>
<tr><th>Ba ba hoa</th><th>Ba ba gai</th></tr>
<tr><td>1. Thời gian ương nuôi, tính từ thời điểm kết thúc giai đoạn giống cấp 2, ngày</td><td>từ 100 đến 120</td><td>từ 150 đến 180</td></tr>
<tr><td>2. Chiều dài, cm</td><td>từ 8 đến 12</td><td>từ 12 đến 15</td></tr>
<tr><td>3. Khối lượng cá thể, g</td><td>từ 80 đến 100</td><td>từ 100 đến 120</td></tr>
<tr><td>4. Ngoại hình</td><td>Ngoại hình cân đối, nguyên vẹn, da bóng, không dị hình và không bị thương tật</td><td>Ngoại hình cân đối, nguyên vẹn, không dị hình và không bị thương tật</td></tr>
<tr><td>5. Màu sắc</td><td>Màu vàng sáng;
Trên nền da bụng có khoảng trên dưới 10 chấm đen to và đậm.</td><td>Màu xanh sáng bóng;
Da bụng có màu xám đen.</td></tr>
<tr><td>6. Trạng thái hoạt động</td><td colspan="2">Vận động nhanh nhẹn, tự lật mình khi bị đặt nằm ngửa.
Thả xuống đất, ba ba di chuyển nhanh, tìm chỗ trốn; khi nằm cổ rụt vào trong mai; phản xạ nhanh với tiếng động.</td></tr>
<tr><td>7. Tình trạng sức khoẻ</td><td colspan="2">Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý.</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Ếch
Hoplobatrach ustigerinus</td>
<td>Yêu cầu kỹ thuật: Ếch lai giống và ếch Thái Lan giống</td>
<td></td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với ếch lai giống và ếch Thái Lan giống
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi tính từ khi mọc chân đến cỡ giống, ngày, không nhỏ hơn</td><td>1</td></tr>
<tr><td>2. Ngoại hình</td><td>Cân đối, không dị hình, ngón các chân đầy đủ, cơ thể không bị tổn thương</td></tr>
<tr><td>3. Màu sắc</td><td>Tươi sáng tự nhiên của loài</td></tr>
<tr><td>4. Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động bình thường, phản xạ tốt, bơi nhanh, bắt mồi nhanh, chính xác</td></tr>
<tr><td>5. Chiều dài ếch tính từ điểm mút đầu đến mút ngón chân sau, cm, không nhỏ hơn</td><td>4</td></tr>
<tr><td>6. Khối lượng ếch, g, không nhỏ hơn</td><td>3</td></tr>
<tr><td>7. Tình trạng sức khỏe</td><td>Khoẻ mạnh, không bị nhiễm một số bệnh thường gặp: trướng hơi, lở loét, bệnh mù mắt, quẹo cổ</td></tr>
<tr><td>8. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn</td><td>2</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14144-1:2024 Giống động vật lưỡng cư - Phần 1</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bớp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4</td>
<td>
Yêu cầu kỹ thuật đối với Giống cá mặn lợ:
Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="2">Chiều dài (cm)</th><th colspan="2">Khối lượng (g)</th><th colspan="2">Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn</th></tr>
<tr><td>Cá hương</td><td>Cá giống</td><td>Cá hương</td><td>Cá giống</td><td>Cá hương</td><td>Cá giống</td></tr>
<tr><td>1</td><td>Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu</td><td>Từ 1,5 đến nhỏ hơn 7</td><td>7</td><td>Từ 1 đến nhỏ hơn 6</td><td>6</td><td rowspan="3">2</td><td rowspan="3">1</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cá giò hoặc cá bớp biển</td><td>Từ 4 đến nhỏ hơn 10</td><td>10</td><td>Từ 2 đến nhỏ hơn 8</td><td>8</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Cá chim vây vàng (vây dài)</td><td>Từ 2 đến nhỏ hơn 5</td><td>5</td><td>Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6</td><td>6</td></tr>
</table>
</td>
<td>QCVN 02-36: 2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống cá mặn, lợ</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>râu; Cá sủ đất; Cá đối mục</td>
<td>
<table>
<tr><td>4</td><td>Cá chim vây vàng (vây ngắn)</td><td></td><td>5</td><td>Từ 0,8 đến nhỏ hơn 7</td><td>7</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>5</td><td>Cá hồng mỹ</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 5</td><td>5</td><td>Từ 1 đến nhỏ hơn 4</td><td>4</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>6</td><td>Cá nhụ 4 râu</td><td>Từ 2 đến nhỏ hơn 5</td><td>5</td><td>Từ 0,2 đến nhỏ hơn 0,5</td><td>0,5</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>7</td><td>Cá sủ đất</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 8</td><td>8</td><td>Từ 0,7 đến nhỏ hơn 5</td><td>5</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td>Cá đối mục</td><td>Từ 3 đến nhỏ hơn 6</td><td>6</td><td>Từ 2 đến nhỏ hơn 5</td><td>5</td><td></td><td></td></tr>
</table>
Mục 2. Tình trạng sức khỏe
Cá bố mẹ, cá hương và cá giống của 07 loài cá nước mặn, lợ có tên tại Bảng 1 (không bao gồm cá đối mục) không bị nhiễm bệnh quy định tại Bảng Bệnh trên một số cá nước mặn, lợ
<table>
<tr><th>Tên tiếng Việt/Tên tiếng Anh</th><th>Tên tác nhân gây bệnh</th></tr>
<tr><td>Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/ Viral Encephalopathy and Retinopathy</td><td>Betanodavirus</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Cá dìa (Siganus gutiatus Bloch, 1787)</td>
<td>
Yêu cầu kỹ thuật
Cá dìa bột
Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá dìa bột
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở đến khi sử dụng thức ăn ngoài, ngày</td><td>Từ 1 đến 2</td></tr>
<tr><td>2. Chiều dài cá, cm</td><td>Từ 0,15 đến 0,20</td></tr>
<tr><td>3. Ngoại hình</td><td>Cá không bị xây xát, túi noãn hoàng hình oval và giọt dầu</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 14143-1:2024 giống cá</td>
</tr>
</table>

	dọc theo phía bụng của thân
4. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	6
5. Màu sắc	Cơ thể trong suốt, bụng màu sáng bạc
6. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài
7. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.

Cá dìa hương

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá dìa hương

Chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày	Từ 3 đến 20 ngày
2. Chiều dài cá, cm	Từ 0,21 đến 1,20
3. Khối lượng cá, g, nhỏ hơn	0,6
4. Ngoại hình	Cơ thể cân đối, đồng đều, không xây xát, vây, đuôi hoàn chỉnh
5. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	6
6. Màu sắc	Lưng màu xanh nâu, thân có chấm màu vàng, bụng màu trắng bạc
7. Trạng thái hoạt động	Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài
8. Tình trạng sức khỏe	Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.

Cá dìa giống

Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá dìa giống

Chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày	Từ 21 đến 50
2. Chiều dài cá, cm	Từ 1,21 đến 3,00
3. Khối lượng cá, g	Từ 0,6 đến 2,0
4. Ngoại hình	Thân trơn nhẵn, vây, đuôi hoàn chỉnh.
5. Tỷ lệ dị hình, % không lớn hơn	6
6. Màu sắc	Lưng màu xanh nâu, thân có chấm màu vàng, bụng màu trắng bạc

dìa

<table>
<tr><td></td><td></td><td><table><tr><td>7. Trạng thái hoạt động</td><td>Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài</td></tr><tr><td>8. Tình trạng sức khỏe</td><td>Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.</td></tr></table></td><td></td></tr>
<tr><td>11</td><td>Cá bống bớp (Bostrichthys sinensis Lacépesde, 1801)</td><td>
Cá bống bớp bột
Cá bống bớp bột phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bống bớp bột

<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở đến khi sử dụng thức ăn ngoài, ngày</td><td>Từ 3 đến 4</td></tr>
<tr><td>2. Chiều dài cá, cm</td><td>Từ 0,4 đến 0,5</td></tr>
<tr><td>3. Ngoại hình</td><td>Không dị hình, không bị xây xát.</td></tr>
<tr><td>4. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn</td><td>2</td></tr>
<tr><td>5. Màu sắc</td><td>Cơ thể màu trắng</td></tr>
<tr><td>6. Trạng thái hoạt động</td><td>Cá bơi nhanh nhẹn theo đàn, tỷ lệ cá bơi ngược đàn không quá 10%.</td></tr>
<tr><td>7. Tình trạng sức khỏe</td><td>Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.</td></tr>
</table>

3.3 Cá bống bớp hương
Cá bống bớp hương phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại bảng 2.

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bống bớp hương

<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày</td><td>Từ 5 đến 30 ngày</td></tr>
<tr><td>2. Chiều dài cá, cm</td><td>Từ 0,6 đến 1,3</td></tr>
<tr><td>3. Khối lượng cá, g, nhỏ hơn</td><td>0,4</td></tr>
<tr><td>4. Ngoại hình</td><td>Cơ thể cân đối, đồng đều, không xây xát, vây, đuôi hoàn chỉnh</td></tr>
<tr><td>5. Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn</td><td>2</td></tr>
<tr><td>6. Màu sắc</td><td>Lưng màu nâu thẫm, bụng màu trắng vàng.</td></tr>
<tr><td>7. Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động chủ động, bơi sát tầng đáy, phản xạ tốt với tác động từ</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 14143-2:2024 Giống cá nước mặn - Phần 2</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td></td><td>bên ngoài</td></tr>
<tr><td>8. Tình trạng sức khỏe</td><td>Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.</td></tr>
</table>
3.4 Cá bống bớp giống
Cá bống bớp giống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại bảng 3
Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bống bớp giống
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr>
<tr><td>1. Tuổi cá, tính từ khi trứng nở, ngày</td><td>Từ 31 đến 60</td></tr>
<tr><td>2. Chiều dài cá, cm</td><td>Từ 1,4 đến 3,0</td></tr>
<tr><td>3. Khối lượng cá, g</td><td>Từ 0,4 đến 1,2</td></tr>
<tr><td>4. Ngoại hình</td><td>Cơ thể cân đối, đồng đều, vây, vảy hoàn chỉnh, không xây xát</td></tr>
<tr><td>5. Tỷ lệ dị hình, % không lớn hơn</td><td>2</td></tr>
<tr><td>6. Màu sắc</td><td>Lưng màu vàng nâu, bụng màu trắng ngà</td></tr>
<tr><td>7. Trạng thái hoạt động</td><td>Cá bơi nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tác động từ bên ngoài</td></tr>
<tr><td>8. Tình trạng sức khỏe</td><td>Không bị nhiễm bệnh hoại tử thần kinh.</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Cá vược hay còn gọi là Cá Chẽm (Lates calcarifer B loch, 1790)</td>
<td>
Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Cá hương</th><th>Cá giống</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Thời gian ương nuôi (ngày)</td><td>Từ 35 đến 45</td><td>Từ 45 đến 95</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Chiều dài (cm)</td><td>Từ 2 đến 3</td><td>Từ 3 đến 10</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Khối lượng cá thể (g)</td><td>Từ 0,1 đến 0,6</td><td>Từ 0,6 đến 16</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Ngoại hình</td><td>- Cân đối, vây, vảy hoàn chỉnh, không xây xát,
- Tỉ lệ dị hình không quá 3%
- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 5%</td><td>- Cân đối, vây, vảy hoàn chỉnh, không xây xát</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Màu sắc</td><td>Tươi sáng, tự nhiên</td><td>- Tỉ lệ dị hình không quá 3%</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Trạng thái hoạt động</td><td>Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn</td><td>- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 10%</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Tình trạng sức khỏe</td><td>Khỏe mạnh, không có dấu</td><td>Màu sắc tươi sáng, tự nhiên</td></tr>
</table>
</td>
<td>TCVN 12242:2018 giống cá vược</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><td></td><td></td><td colspan="3">hiệu bệnh</td><td></td></tr>
<tr><td>13</td><td>Tôm càng xanh</td><td colspan="3">
Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="4">Chỉ tiêu</th></tr>
<tr><th>Ngoại hình</th><th>Màu sắc</th><th>Trang thái hoạt động</th><th>Chiều dài (mm)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Tôm càng xanh</td><td>Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành;
- Thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương</td><td>Màu xám nhạt hoặc màu xám trong</td><td>- Tôm thường bơi hướng về phía trước, bám chắc vào đáy và thành bể;
- Phản ứng nhanh với chướng ngại vật và ánh sáng mạnh;
- Tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí.</td><td>Từ 11 đến 13</td></tr>
</table>
Mục 2. Tình trạng sức khỏe: Tỷ lệ cảm nhiễm và cường độ cảm nhiễm cho phép đối với một số bệnh chủ yếu của tôm càng xanh giống
<table>
<tr><th>Tên bệnh</th><th>Dấu hiệu bệnh lý</th><th>Tỷ lệ cảm nhiễm, %</th><th>Cường độ cảm nhiễm</th></tr>
<tr><td>Bệnh đốm nâu</td><td>Thân và các bộ phận của tôm bị tổn thương, xuất hiện đốm nâu hoặc đen; chân và râu bị ăn mòn (cụt); tôm ăn kém, gầy yếu, ít hoạt động và nằm yên một chỗ</td><td>< 10</td><td>Có từ 1 đến 2 đốm nâu hoặc đen trên cơ thể</td></tr>
<tr><td>Bệnh do động vật nguyên sinh</td><td>Tôm có màu sắc nhợt nhạt, mang có màu nâu hoặc đen; có nhiều sợi mảnh trắng như bông mọc trên cơ thể; tôm kém ăn, chậm lớn, ít hoạt động, thường nằm ở đáy bể</td><td>< 10</td><td>Dưới 10 cá thể động vật nguyên sinh/thị trường kính hiển vi 10 x 10</td></tr>
<tr><td>Bệnh đục thân</td><td>Trên thân có các đốm, màu đục trắng sữa</td><td>0</td><td>Không xuất hiện bệnh</td></tr>
</table>
</td><td>TCVN 9389:2014 Giống tôm càng xanh</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td colspan="3">
Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống
<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên loài</th><th>Tỷ lệ dị hình (%)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Tôm Sú giống</td><td>Không lớn hơn 0,5</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>14</td>
<td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td>
<td>
<table>
<tr><td>2</td><td>Tôm thẻ chân trắng giống</td><td colspan="3">Không lớn hơn 0,5</td></tr>
</table>
Các loại bệnh trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng
<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên bệnh</th><th>Tác nhân gây bệnh</th><th>Đối tượng</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)</td><td>White Spot syndrome virus (WSSV)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hội chứng Taura (Taura syndrome)</td><td>Taura syndrome virus (TSV)</td><td>Tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)</td><td>Yellow Head virus (YHV)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrocross Disease)</td><td>Infectious Myonecrocross Virus (IMNV)</td><td>Tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Disease)</td><td>Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Virus (IHHNV)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease)</td><td>Vibrio parahaemolyticus có mang gen độc lực</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Vi bào tử trùng</td><td>Enterocytozoon hepatopennaei (EHP)</td><td>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng</td></tr>
</table>
</td>
<td>QCVN 02-34-1: 2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống tôm nước lợ, tôm biển. Phần 1</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>
Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật: Giống động vật thân mềm
ĐVTM giống cấp I, cấp II phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1:
<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Tên loài</th><th colspan="2">Kích thước (mm)</th><th colspan="2">Tỷ lệ dị hình (%), nhỏ hơn</th><th colspan="2">Trạng thái hoạt động</th></tr>
<tr><th>ĐVTM giống cấp I</th><th>ĐVTM giống cấp II</th><th>ĐVTM giống cấp I</th><th>ĐVTM giống cấp II</th><th>ĐVTM giống cấp I</th><th>ĐVTM giống cấp II</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Tu hài</td><td>Chiều dài vỏ từ 3</td><td>Chiều dài vỏ:</td><td>2</td><td>1</td><td>Thò ống siphon ở trong nước và thụt</td><td>Khỏe mạnh, thò ống siphon ở trong</td></tr>
</table>
</td>
<td></td>
</tr>
</table>

15	Tu hài, Nghêu/ngao, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lụa			đến 15	15			nhanh ống siphon khi có tác động từ bên ngoài.	nước, thụt nhanh ống siphon vào trong vỏ khi có tác động từ bên ngoài.	QCVN 02-37: 2021 BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giống động vật thân mềm
		2	Nghêu/ngao	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
		3	Hàu	Chiều cao vỏ từ 1 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước hoặc tác động từ bên ngoài	Khỏe mạnh, Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước.	
		4	Ốc hương	Chiều cao vỏ từ 1 đến 3	Chiều cao vỏ: 3			Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ khi bắt lên khỏi mặt nước.	Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ khi bắt lên khỏi mặt nước.	
		5	Ngao dầu	Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	Khỏe mạnh, khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
		6	Ngao giá/ngao lụa	Chiều dài vỏ từ 2 đến 8	Chiều dài vỏ: 8			Bám vào tường và nền đáy.	Vùi mình xuống nền đáy cát.	
		Mục 2. Tình trạng sức khỏe ĐVTM bố mẹ, ĐVTM giống cấp I và ĐVTM giống cấp II không bị nhiễm một trong các bệnh quy định tại Bảng 2: Tình trạng sức khỏe đối với giống ĐVTM								

		Tác nhân gây bệnh	**Yêu cầu kỹ thuật**		
		- Bệnh Perkinsus do tác nhân *Perkinsus marinus* và *Perkinsus olseni* trên ĐVTM. - Bệnh do vi khuẩn *Pseudomonas maltophilia, Vibrio alginolyticus và Vibrio fluvialis* trên ốc hương. – Bệnh do ngành trùng lông *Ciliophora* do tác nhân trùng lông *Ciliata* và trùng loa kèn *Apisoma* trên ốc hương. - Bệnh do vi sinh vật có cấu trúc giống virus (*Virus-like particles, VLPs*) trên tu hài.	Âm tính		